

Số: 1607 /QĐ-ĐVTD

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 11 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo bậc Đại học tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019 NĐ-CP ngày 30/12/ 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1221/TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết nghị số 02/QN - HĐT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 6/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo bậc Đại học tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (*kèm theo phụ lục danh mục các ngành*)

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký!

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng các phòng, khoa, trung tâm, các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**


- BGH, CTHĐT;
- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT, QLKH&HTQT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Lê Thanh Hà**

## PHỤ LỤC 1

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: GIÁO DỤC MẦM NON**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Giáo dục học đại cương	Phan Thị Hồng Vinh (chủ biên) - Trần Thị Tuyết Oanh - Từ Đức Văn – Lê Thị Hoa- Nguyễn Thị Tính- Trịnh Thúy Giang- Nguyễn Thị Thanh Hồng (2022), <i>Giáo trình Giáo dục học (Tập 1)</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
2.	Giáo dục học mầm non	1. Nguyễn Thị Hoà (2019), <i>Giáo trình Giáo dục học mầm non</i> (Sách dùng cho hệ Cử nhân Giáo dục mầm non), NXB Đại học sư phạm, Hà Nội. 2. Phạm Thị Châu - Nguyễn Thị Oanh, Trần Thị Sinh (2013), <i>Giáo dục học Mầm non</i> , NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.	
3.	Tâm lý học lứa tuổi mầm non	1. Nguyễn Thị Hoà (2019), <i>Giáo trình Giáo dục học mầm non</i> (Sách dùng cho hệ Cử nhân Giáo dục mầm non), NXB Đại học sư phạm, Hà Nội. 2. Nguyễn Ánh Tuyết (2020), <i>Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
4.	Giao tiếp sư phạm mầm non	Trần Quốc Thành (chủ biên) 2021, <i>Giao tiếp sư phạm</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
5.	Sinh lý học trẻ em	Tạ Thúy Lan (2015), <i>Giáo trình Sinh lý học trẻ em</i> . NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
6.	Mỹ thuật cơ bản	Ngô Bá Công, (2013), <i>Giáo trình Mỹ thuật cơ bản</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
7.	Bệnh học trẻ em	Lê Mai Hoa(2017) <i>Giáo trình Bệnh Học trẻ em</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
8.	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Đình Hồng Thái (2015), <i>Giáo trình phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
9.	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	Hoàng Thị Bưởi (2005), <i>Phương pháp giáo dục thể chất trẻ em</i> , NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.	

10.	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên (2015), <i>Giáo trình Lý luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
11.	Phương pháp cho trẻ khám phá môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương (2018) <i>Giáo trình Lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
12.	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình	Lê Thanh Thủy (2015), <i>Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
13.	Giáo dục hòa nhập	1. Lã Thị Bắc Lý (2015), <i>Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội. 2. Nguyễn Xuân Hải (2009), <i>Giáo dục học trẻ khuyết tật</i> , NXB Giáo dục Việt Nam	
14.	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	Phạm Trung Thanh (2009), <i>Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
15.	Giáo dục trẻ tự kỷ	1. Nguyễn Thị Như Mai (2018), <i>Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội. 2. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2015), <i>Tự kỉ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
16.	Aerobic dành cho trẻ mầm non	Nguyễn Văn Thời (2014), <i>Giáo trình Thể dục Aerobic</i> , tập 1, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội	

(Danh sách ấn định 16 học phần)



## PHỤ LỤC 2

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: SƯ PHẠM ÂM NHẠC**  
( Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Hiệu  
trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Giáo dục học	1. Phan Thị Hồng Vinh (chủ biên) - Trần Thị Tuyết Oanh - Từ Đức Văn - Lê Thị Hoa - Nguyễn Thị Tính - Trịnh Thúy Giang - Nguyễn Thị Thanh Hồng (2022), <i>Giáo dục học (Tập 1, 2)</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Phạm Viết Vượng (2017), <i>Giáo trình Giáo dục học</i> , NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	
2.	Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành Giáo dục đào tạo	Phạm Viết Vượng (Chủ biên) (2009), <i>Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo</i> (Giáo trình dành riêng cho sinh viên các trường sư phạm, Biên soạn theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 33/2002/QĐ/BGD&ĐT), NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	
3.	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	Lê Văn Hồng (2009), <i>Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
4.	Lịch sử âm nhạc Thế giới	1. Nguyễn Xinh (1983), <i>Lịch sử âm nhạc thế giới Tập I</i> , Nhạc viện Hà Nội. 2. Thế Vinh (1985), <i>Lịch sử âm nhạc thế giới Tập II</i> , NXB Nhạc viện Hà Nội.	
5.	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	Nguyễn Thụy Loan (1993), <i>Lược sử âm nhạc Việt Nam</i> , Nhạc viện Hà Nội, NXB Âm nhạc Việt Nam.	
6.	Lý thuyết âm nhạc 1	V.A.Vakhrâmêp (1982), <i>Lý thuyết âm nhạc cơ bản</i> , NXB Âm nhạc Việt Nam.	

7.	Lý thuyết âm nhạc 2	Phạm Tú Hương (2008). <i>Giáo trình lý thuyết âm nhạc cơ bản</i> , NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	
8.	Ký xướng âm 1	<i>Giáo trình Ký- Xướng âm trình độ 1-6</i> (2000), (nhiều tác giả), NXB Âm nhạc Việt Nam.	
9.	Ký xướng âm 2	<i>Giáo trình Ký- Xướng âm trình độ 1-6</i> (2000), (nhiều tác giả), NXB Nhạc Viện Hà Nội	
10.	Ký xướng âm 3	<i>Giáo trình Ký- Xướng âm trình độ 1-6</i> (2000), (nhiều tác giả), NXB Nhạc Viện Hà Nội.	
11.	Ký xướng âm 4	<i>Giáo trình Ký- Xướng âm trình độ 1-6</i> (2000), (nhiều tác giả), NXB Nhạc Viện Hà Nội.	
12.	Hoà âm	Hoàng Hoa (2008), <i>Giáo trình Hoà âm ứng dụng</i> , NXB Đại học sư phạm Hà Nội.	
13.	Phương pháp dạy học âm nhạc	Hoàng Long, Hoàng Lân (2010), <i>Phương pháp dạy học âm nhạc</i> , NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	
14.	Nghiệp vụ sư phạm	Phạm Trung Thanh (Chủ biên). <i>Rèn luyện Nghiệp vụ sư phạm thường xuyên</i> , 2005.- NXB Giáo dục Việt Nam.	
15.	Công tác Đội Thiếu niên tiên phong HCM	1. Bùi Sỹ Tụng (2009), <i>Giáo trình Công tác Đội Thiếu niên tiên phong và Nhi đồng Hồ Chí Minh</i> , NXB Đại học sư phạm Hà Nội. 2. Nguyễn Quang Quế, Trần Như Tĩnh, Bùi Sỹ Tụng (2006), <i>Lý luận Phương pháp tổ chức công tác đội TNTPHCM</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	

(Danh sách ấn định 15 học phần)

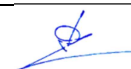
### PHỤ LỤC 3

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: SƯ PHẠM MĨ THUẬT**  
( Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTĐT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Lịch sử mỹ thuật	1. Phạm Thị Chinh (2013), <i>Lịch sử mỹ thuật Việt Nam</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Nguyễn Trân (1993). <i>Lược sử mỹ thuật và mỹ thuật học</i> - NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
2.	Giáo dục học	1. Phan Thị Hồng Vinh (chủ biên) - Trần Thị Tuyết Oanh - Từ Đức Văn - Lê Thị Hoa - Nguyễn Thị Tính - Trịnh Thúy Giang - Nguyễn Thị Thanh Hồng (2022), <i>Giáo dục học (Tập 1, 2)</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Phạm Việt Vượng (2017), <i>Giáo trình Giáo dục học</i> , NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	
3.	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	Lê Văn Hồng (2009), <i>Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
4.	Giải phẫu tạo hình	Nguyễn Minh Đàng, Triệu Khắc Lễ (1991), <i>Giải phẫu tạo hình</i> , NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
5.	Luật xa gần	Phạm Văn Tuyển (2011), <i>Giáo trình luật xa gần</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
6.	Trang trí cơ bản	Tạ Phương Thảo (2010), <i>Giáo trình Trang trí</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
7.	Thiết kế công nghiệp cơ bản	Nguyễn Việt Tiến (2013), <i>Thiết kế công nghiệp đặc sắc</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.	
8.	Điêu khắc	Nguyễn thị Hiên(2008), <i>Điêu Khắc</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
9.	Hình họa 1	Triệu Khắc Lễ (2011), <i>Hình họa 1</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
10.	Hình họa 2	Triệu Khắc Lễ (2011), <i>Hình họa 2</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	

11.	Bộ cục 1,2,3,4,5	1. Đàm Luyện (2008), <i>Bộ cục 1</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội. 2. Đàm Luyện (2009), <i>Bộ cục 2</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
12.	Phương pháp dạy học mỹ thuật	Nguyễn Quốc Toàn (Chủ biên) (2010), <i>Giáo trình phương pháp dạy - học mỹ thuật</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
13.	Nghiệp vụ sư phạm	Phạm Trung Thanh (Chủ biên) (2005), <i>Rèn luyện Nghiệp vụ sư phạm thường xuyên</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
14.	Công tác đội Thiếu niên tiên phong HCM	Bùi Sỹ Tụng (2009), <i>Giáo trình Công tác Đội Thiếu niên tiên phong và Nhi đồng Hồ Chí Minh</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
15.	Nghiên cứu mỹ thuật truyền thống Việt nam	Trịnh Quang Vũ (2002), <i>Lược sử Mỹ thuật Việt Nam: Thời kỳ cổ đại và phong kiến</i> , NXB Hà Nội .	
16.	Nghệ thuật sắp đặt	Trần Văn Căn (1975), <i>Nghệ thuật sắp đặt</i> , NXB Văn hóa, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 16 học phần)




#### PHỤ LỤC 4

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: GIÁO DỤC THỂ CHẤT**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Ghi chú
1.	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	Lê Văn Hồng (2008), <i>Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
2.	Giáo dục học	1. Phan Thị Hồng Vinh (chủ biên) - Trần Thị Tuyết Oanh - Từ Đức Văn - Lê Thị Hoa - Nguyễn Thị Tính - Trịnh Thúy Giang - Nguyễn Thị Thanh Hồng (2022), <i>Giáo dục học (Tập 1, 2)</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Phạm Việt Vượng (2017), <i>Giáo trình Giáo dục học</i> , NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	
3.	Giải phẫu học Thể dục thể thao	Trần Hạnh Dung, Quách Văn Tinh (2004). <i>Giải phẫu học Thể dục thể thao</i> . NXB Thể dục thể thao.	
4.	Sinh lý học Thể dục thể thao	1. Trường đại học TĐTT Đà Nẵng (Tập 1,2) (2013), <i>Giáo trình Sinh lý học Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng (2013), <i>Giáo trình Sinh hóa Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
5.	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1. PGS.TS Nguyễn Toán, TS. Phạm Danh Tồn (2006), <i>Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. ThS. Đồng Văn Triệu, TS. Lê Anh Thơ (2006), <i>Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường học</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
6.	Thống kê và đo lường Thể dục thể thao	1. Trường Đại học Thể dục thể thao I (2004), <i>Đo lường thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Trường Đại học Thể dục thể thao I (2008), <i>Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao</i> ,	

		NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 3. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh (2011), <i>Tuyển tập các bài toán thống kê – đo lường</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
7.	Vệ sinh Thể dục thể thao	1. Trường Đại học sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội (2011), <i>Giáo trình Vệ sinh học Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội. 2. Trường Đại học TDTT Đà Nẵng (2011), <i>Giáo trình Vệ sinh học TDTT</i> . NXB Thể dục Thể thao	
8.	Tiếng Việt thực hành	1. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2012), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Giáo dục Việt Nam 2. Hoàng Anh ch.b, Phạm Văn Thấu (2005), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.	
9.	Quản lý Thể dục thể thao	1. Phạm Đình Bẩm, Trần Tuấn Hiếu (2015), <i>Quản lý Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
10.	Công tác xã hội trong trường học	1. Nguyễn Thanh Bình, Vũ Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Mai Hồng, Đặng Thị Huyền Oanh (2019), <i>Công tác xã hội với gia đình, cộng đồng về hệ thống nhà trường</i> , NXB Giáo dục Việt Nam. 2. Phạm Văn Tư, Hoàng Anh Phước, Nguyễn Thị Mai Hương (2020), <i>Tham vấn học đường</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
11.	Phương pháp giảng dạy Điền kinh 1	Trường Đại học Thể dục thể thao (1996), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
12.	Phương pháp giảng dạy Điền kinh 2	1. Nguyễn Thanh Tùng (2014), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Trường Đại học Thể dục thể thao (1996), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
13.	Phương pháp giảng dạy Công tác Đoàn – Đội	Bùi Sĩ Tụng (2005), <i>Phương pháp giảng dạy môn Công tác đội</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
14.	Phương pháp giảng dạy Bóng đá	1. Trần Đức Dũng (2007), <i>Giáo trình Bóng đá</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội	

		2. Ủy ban Thể dục thể thao (2001), <i>Giáo trình Bóng đá</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
15.	Phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	Trường ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh (2009), <i>Phương pháp giảng dạy Bóng chuyền</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
16.	Phương pháp giảng dạy Bóng rổ	Nguyễn Văn Trung (2003), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB Thể dục thể thao Hà Nội.	
17.	Phương pháp giảng dạy Cầu lông	Trường ĐH Sư phạm Thể dục thể thao Hà Tây (2008), Tập thể tác giả, <i>Giáo trình Cầu Lông</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
18.	Nghiệp vụ Sư phạm	Lã Thị Tuyên (2016), <i>Thực hành nghiệp vụ Sư phạm thường xuyên</i> , NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa.	
19.	Phương pháp giảng dạy Đá cầu	UB Thể dục thể thao (1999), <i>Giáo trình Đá cầu</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
20.	Phương pháp giảng dạy Bơi lội	Ngô Xuân Viện, Lê Đức Long (2009), <i>Giáo trình bơi lội</i> , NXB TDTT	
21.	Phương pháp giảng dạy Khiêu vũ thể thao	Vũ Thị Mai và Cộng sự (2011), <i>Giáo trình Khiêu vũ thể thao Khiêu vũ thể thao</i> , Nhà xuất bản Thể dục thể thao, Hà Nội.	
22.	Phương pháp giảng dạy Cờ vua	Đàm Quốc Chính (1999), <i>Giáo trình Cờ Vua</i> , tài liệu dành cho SVCS Đại học Thể dục thể thao, NXB Thể dục thể thao Hà Nội.	
23.	Bóng chuyền 1	Nguyễn Việt Minh ( chủ biên), (2015), <i>Giáo trình bóng chuyền</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
24.	Bóng chuyền 2		
25.	Bóng chuyền 3		
26.	Bóng chuyền 4		
27.	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 1	1. Nguyễn Văn Trung (2003), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Nguyễn Văn Trung (2003), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
28.	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 2		
29.	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 3		
30.	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 4		
31.	Thể thao chuyên sâu	1. Tổng cục TDTT (2011), <i>Luật bóng bàn</i> ,	

	Bóng bàn 1	NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
32.	Thể thao chuyên sâu Bóng bàn 2	2. Nguyễn Danh Thái – ThS.Vũ Thành Sơn (1999), Bóng bàn, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
33.	Thể thao chuyên sâu Bóng bàn 3		
34.	Thể thao chuyên sâu Bóng bàn 4		
35.	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 1	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội (2014), <i>Giáo trình Cầu Lông</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
36.	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 2		
37.	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 3		
38.	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 4		

(Danh sách ấn định 38 học phần)



## PHỤ LỤC 5

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: THIẾT KẾ THỜI TRANG**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607/QĐ-ĐVTĐT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Hình họa 1,2,3,4,5	1. Triệu Khắc Lễ (2006, 2008), Hình họa 1, 2 - NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Lê Thanh Lộc (2003), Hình họa căn bản, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.	
2.	Vẽ kỹ thuật	1. Trần Hữu Quế (2009), Giáo Trình Vẽ Kỹ Thuật, NXB Giáo Dục Việt Nam. 2. Trần Hữu Quế (2014), Giáo Trình Vẽ Kỹ Thuật Dùng Cho Các Trường Đào Tạo Hệ Cao Đẳng, NXB Giáo Dục Việt Nam.	
3.	Luật xa gần	1. Thụy Loan, (1993), Luật xa gần, Đại học sư phạm, Hà Nội. 2. Phạm Công Thành(2015), Luật xa gần, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
4.	Giải phẫu tạo hình	Nguyễn Minh Đăng, Triệu Khắc Lễ (1991), Giải phẫu tạo hình, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
5.	Ký họa	Gia Bảo (2005), Vẽ ký họa nhân vật, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
6.	Vật liệu may	1. TS. Trần Thủy Bình (2005), Vật liệu may , NXB Giáo dục Việt Nam. 2. Chu Bính (2010), Giáo trình Vật liệu may , NXB Lao Động, Hà Nội.	
7.	Nguyên lý thiết kế thời trang	Dương Văn Trình (2009), Giáo trình thiết kế trang phục I, NXB ĐH Công nghiệp, Hà Nội	
8.	Đồ họa thời trang – Phương pháp thảo nhóm mẫu	1. Gia Bảo (2007), Ý tưởng nghệ thuật thiết kế và vẽ các loài động vật, NXB Mỹ thuật, Hà Nội. 2. Anh Vũ (biên dịch), Phương pháp vẽ thiết kế thời trang, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội	
9.	Thiết kế thời trang hình ảnh cá nhân	TS. Trần Thủy Bình (2005), Giáo trình Mỹ thuật trang phục, NXB Giáo dục Việt Nam	
10.	Thiết kế thời trang		

	trẻ em		
11.	Thiết kế bộ và đồng bộ trang phục công sở	1. Dương Văn Trình (2009), <i>Giáo trình thiết kế trang phục I</i> , NXB ĐH Công nghiệp, Hà Nội	
12.	Thiết kế bộ và đồng bộ trang phục dạ hội	2. Anh Vũ (biên dịch), <i>Phương pháp vẽ thiết kế thời trang</i> , NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội	
13.	Công nghệ cắt may sơ mi nam, nữ	1. Võ Phước Tấn (2005), <i>Giáo trình môn học công nghệ may 1</i> , NXB Thống kê, Hà Nội. 2. Trần Thị Thêu (2008), <i>Giáo trình công nghệ may trang phục 2</i> , NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh	
14.	Công nghệ cắt may quần âu nam, nữ	1. TS. Trần Thủy Bình (2005), <i>Giáo trình thiết kế quần áo</i> , NXB Giáo dục Việt Nam. 2. Quỳnh Hương (2012), <i>Kỹ thuật cắt may căn bản</i> , NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội	
15.	Công nghệ cắt may váy, áo dài	Triệu Thị Chơi (2001), <i>Kỹ thuật cắt may toàn tập</i> , NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
16.	Nhân trắc học - cỡ số may mặc	1. Nguyễn Đức Hồng – Nguyễn Hữu Nhân (2004), <i>Giáo trình Nhân Trắc Học Ergonomi</i> , NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội. 2. Dương Văn Trình (2009), <i>Giáo trình thiết kế trang phục I</i> , NXB ĐH Công nghiệp HN.	
17.	Công nghệ sản xuất sản phẩm may công nghiệp	Th.S Trần Thanh Hương (2008), <i>Giáo trình công nghệ may trang phục 2</i> , NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.	
18.	Công nghệ cắt may áo khoác ngoài nam, nữ	1. Hoàng Thuý (2012), <i>Kỹ thuật cắt may cơ bản</i> , NXB Hồng Đức. 2. Triệu Thị Chơi (2001), <i>Kỹ thuật cắt may toàn tập</i> , NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 18 học phần



## PHỤ LỤC 6

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: ĐỒ HỌA**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Lịch sử mỹ thuật	1. Phạm Thị Chinh (2013), <i>Lịch sử mỹ thuật Việt Nam</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Nguyễn Trân (1993). <i>Lược sử mỹ thuật và mỹ thuật học</i> - NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
2.	Hình họa 1, 2, 3,4,5	1. Triệu khắc Lễ (chủ biên) (2001), <i>Hình họa và Điêu khắc</i> (Giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP, tập 1,2), NXB Giáo dục Việt Nam. 2. Trần Tiểu Lâm, Đặng Xuân Cường (1998), <i>Luật xa gần và Giải phẫu tạo hình</i> (Giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP) - NXB Giáo dục Việt Nam.	
3.	Luật xa gần	1. Phạm Văn Tuyền (2011), <i>Giáo trình Luật xa gần</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Phạm Công Thành(2015), <i>Luật xa gần</i> , NXB Mỹ thuật, Hà Nội.	
4.	Kiến trúc cơ bản	Đặng Thái Hoàng (2009), <i>Kiến trúc nhập môn (Tập 1, 2)</i> , NXB Mỹ Thuật, Hà Nội.	
5.	Điêu khắc	1.Nguyễn Thị Hiên(2008), <i>Điêu Khắc</i> , NXB Đại Học Sư Phạm, Hà Nội. 2. <i>Điêu Khắc Hiện Đại Việt Nam</i> (1997), NXB Mỹ Thuật, Hà Nội.	
6.	Cơ sở tạo hình 1	1. Lê Huy Văn, Trần Từ Thành (2006), <i>Cơ sở tạo hình</i> , NXB Mỹ thuật, Hà Nội. 2. Trần Văn Cẩn (1975), <i>Nghệ thuật tạo hình Việt Nam</i> , NXB Văn hoá, Hà Nội.	
7.	Cơ sở tạo hình 2, 3	Lê Huy Văn, Trần Từ Thành (2006), <i>Cơ sở tạo hình</i> , NXB Mỹ thuật, Hà Nội	
8.	Vẽ kỹ thuật	1. Trần Hữu Quê (2009), <i>Giáo Trình Vẽ Kỹ Thuật</i> , NXB Giáo Dục Việt Nam.	

(Danh sách ấn định 08 học phần)

## PHỤ LỤC 7

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: THANH NHẠC**  
( Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Lý thuyết âm nhạc 1	V.A.Vakhramêep (1982), <i>Lý thuyết âm nhạc cơ bản</i> , NXB Âm nhạc Việt Nam	
2.	Lý thuyết âm nhạc 2	Phạm Tú Hương. <i>Giáo trình lý thuyết âm nhạc cơ bản 2</i> , 2008, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
3.	Lịch sử Âm nhạc Thế giới	1. Nguyễn Xinh (1983), <i>Lịch sử âm nhạc thế giới Tập I</i> , NXB Nhạc viện Hà Nội. 2. Thế Vinh (1987), <i>Lịch sử âm nhạc thế giới (Tập II)</i> , NXB Âm nhạc Việt Nam	
4.	Lịch sử Âm nhạc Việt Nam	Nguyễn Thuy Loan (1993), <i>Lược sử âm nhạc Việt Nam</i> , NXB Âm nhạc Việt Nam	
5.	Hoà âm	Hoàng Hoa (2008), <i>Giáo trình Hòa âm ứng dụng</i> , NXB Đại học sư phạm	

(Danh sách ấn định 05 học phần)



## PHỤ LỤC 8

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: LUẬT**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	Lê Minh Tâm (2017), <i>Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
2.	Lý luận về Nhà nước pháp quyền	GS.TSKH. Đào Trí Úc, (2013), <i>Giáo trình Nhà nước pháp quyền</i> ; NXB Đại học Quốc gia, 2015.	
3.	Luật Hiến pháp	1. Thái Vĩnh Thắng, Vũ Hồng Anh (2016), <i>Giáo trình luật hiến pháp Việt Nam</i> , NXB Công an nhân dân. 2. Vũ Đức Đán, Lê Thị Thảo, Nguyễn Tiến Hiệp (2012), <i>Giáo trình hiến pháp và luật tổ chức bộ máy nhà nước</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.	
4.	Xây dựng văn bản pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), <i>Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội.	
5.	Công pháp quốc tế	Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), <i>Giáo trình luật quốc tế</i> , NXB. CAND, Hà Nội.	
6.	Tư pháp quốc tế	Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), <i>Giáo trình tư pháp quốc tế</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội.	
7.	Luật sở hữu trí tuệ	Lê Đình Nghị (2013), <i>Giáo trình luật sở hữu trí tuệ</i> , NXB. Giáo dục, Hà Nội.	
8.	Luật An sinh xã hội	Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), <i>Giáo trình Luật An sinh xã hội Việt Nam</i> , NXB. CAND, Hà Nội.	
9.	Luật sư, công chứng, chứng thực	Nguyễn Ngọc Điệp (2019), <i>Tìm hiểu pháp luật về Luật sư, công chứng, chứng thực, giám định tư pháp, hộ tịch và trợ giúp pháp lý</i> , NXB Hồng Đức.	
10.	Luật Hình sự 1	Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), <i>Giáo</i>	

		<i>trình Luật Hình sự 1</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội.	
11.	Luật Hình sự 2	Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), <i>Giáo trình Luật Hình sự 2</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội.	
12.	Luật Dân sự 1	Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), <i>Giáo trình Luật dân sự (tập 1)</i> , NXB Công an nhân dân, Hà Nội.	
13.	Luật Dân sự 2	Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), <i>Giáo trình Luật dân sự (tập 2)</i> , NXB Công an nhân dân, Hà Nội.	
14.	Luật Thương mại 1	Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), <i>Giáo trình luật thương mại (tập 1)</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội.	
15.	Luật Thương mại 2	Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), <i>Giáo trình luật thương mại (tập 2)</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội.	
16.	Luật Tố tụng hình sự	Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), <i>Giáo trình luật TTHS Việt Nam</i> , NXB. CAND, Hà Nội.	
17.	Luật Tố tụng dân sự	Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), <i>Giáo trình luật tố tụng dân sự Việt Nam</i> , NXB. CAND, Hà Nội.	
18.	Luật Tố tụng hành chính	Phạm Hồng Thái - Bùi Tiến Đạt (2019)(đồng chủ biên), <i>Giáo trình Luật Tố tụng hành chính Việt Nam</i> , NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.	
19.	Luật Hôn nhân và gia đình	Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), <i>Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội.	
20.	Luật Lao động	Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), <i>Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, tập 1</i> , NXB. CAND, Hà Nội.	
21.	Luật hành chính	Phạm Hồng Thái - Đinh Văn Mậu (2011), <i>Giáo trình Luật Hành Chính Việt Nam</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.	
22.	Luật Đất đai	Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), <i>Giáo trình Luật đất đai</i> , NXB. CAND, Hà Nội.	
23.	Luật Hành chính so sánh	Học viện hành chính quốc gia, (2015),	

		<i>Giáo trình Hành chính so sánh</i> , NXB Bách khoa, Hà Nội.	
24.	Khoa học điều tra tội phạm	Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), <i>Giáo trình khoa học điều tra hình sự</i> , NXB Công an nhân dân, Hà Nội.	
25.	Luật đầu tư	Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), <i>Giáo trình luật đầu tư</i> , NXB CAND, Hà Nội.	
26.	Luật học so sánh	Trường Đại học Luật Hà Nội, (2015), <i>Giáo trình luật so sánh</i> , NXB CAND, Hà Nội.	
27.	Thi hành án Dân sự	Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), <i>Giáo trình Luật Thi hành án dân sự Việt Nam</i> , NXB CAND, Hà Nội.	
28.	Thi hành án Hình sự	Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), <i>Giáo trình luật thi hành án hình sự</i> , NXB Tư pháp, Hà Nội.	
29.	Tâm lý học tội phạm	Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), <i>Giáo trình Tâm lý học tội phạm</i> , NXB Tư pháp, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 29 học phần)



## PHỤ LỤC 9

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDĐT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	Đại học Quốc gia Hà Nội (2005), <i>Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	
2.	Khoa học quản lý	1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2003), <i>Giáo trình Khoa học quản lý</i> , NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2. Phan Văn Tú (1999), <i>Đại cương về khoa học quản lý</i> (giáo trình chuyên ngành), NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.	
3.	Chính trị học	1. Học viện Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2012), <i>Giáo trình Chính trị học</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. 2. Nguyễn Văn Vĩnh, <i>Giáo trình chính trị học đại cương</i> , 2015, NXB Giáo dục Việt Nam.	
4.	Luật Hiến pháp	Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), <i>Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam</i> , NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.	
5.	Hành chính công	1. Nguyễn Hữu Hải (2012), <i>Giáo trình hành chính công</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. 2. Phạm Hồng Thái, (2011), <i>Giáo trình Luật Hành chính</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.	
6.	Luật lao động	Đại học Luật Hà Nội (2018), <i>Giáo trình luật lao động Việt Nam</i> , NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.	
7.	Lịch sử hành chính nhà nước Việt Nam	Học viện Hành chính (2013), <i>Giáo trình Lịch sử hành chính Nhà nước Việt Nam</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.	
8.	Công tác văn thư lưu trữ	Dương Văn Khảm (2006), <i>Công tác Văn thư lưu trữ</i> , NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.	
9.	Tâm lý học quản lý	1. Nguyễn Hữu Thụ (2019), <i>Giáo trình Tâm lý học quản lý</i> , NXB Đại học quốc gia, Hà Nội. 2. Vũ Dũng (2017), <i>Giáo trình Tâm Lí học</i>	

		<i>quản lý</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
10.	Logic học	1. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (2003), <i>Giáo trình nhập môn Logic</i> , NXB Thống kê, Hà Nội. 2. Nguyễn Như Hải (2009), <i>Giáo trình Logic học đại cương</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
11.	Xã hội học đại cương	1. Nguyễn Hữu Khiển (2011), <i>Giáo trình xã hội học đại cương</i> , NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội. 2. Nguyễn Duy Hới, Đoàn Văn Trường (2020), <i>Xã hội học</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
12.	Khu vực học	Trần Lê Bảo (2013), <i>Giáo trình Nhập môn Khu vực học và nhập môn Việt Nam học</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
13.	Luật hành chính	Trường Đại học Luật Hà Nội, (2019), <i>Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam</i> , NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.	
14.	Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	Học viện Hành chính (2013), <i>Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, Tập bài giảng dùng cho đào tạo cử nhân Hành chính</i> , NXB Hà Nội.	
15.	Thủ tục hành chính	Học viện Hành chính Quốc gia (2012), <i>Giáo trình Thủ tục hành chính</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.	
16.	Nhân sự hành chính nhà nước	Học viện Hành chính (2013), <i>Nhân sự hành chính nhà nước, Tập bài giảng dùng cho đào tạo cử nhân hành chính</i> ; NXB Hà Nội.	
17.	Kỹ thuật điều hành công sở	Nguyễn Văn Thâm (2013), <i>Giáo trình Kỹ thuật tổ chức công sở</i> , Học viện Hành chính, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.	
18.	Quản lý nhà nước về kinh tế	1. Trang Thị Tuyết (2013), <i>Giáo trình quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. 3. Ngô Văn Tăng Phước (2006), <i>Giáo trình pháp luật kinh tế</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
19.	Hoạch định và phân tích chính sách công	1. Học viện Hành chính, (2013), <i>Giáo trình Hoạch định và phân tích chính sách công</i> ; NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2008. 2. Học viện Hành chính, (2013), <i>Giáo trình Hoạch định và phân tích chính sách công</i> ;	

		NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.	
20.	Công vụ - Công chức	1. Phạm Hồng Thái (2004), <i>Công vụ công chức nhà nước</i> , NXB Tư pháp, Hà Nội. 2. Ngô Thành Can (2016), <i>Hành chính nhà nước và cải cách hành chính nhà nước</i> , NXB Tư pháp, Hà Nội.	
21.	Quản lý nhà nước về Đô thị - Nông thôn	1. Phạm Kim Giao (Chủ biên), Nguyễn Thúy Anh, Nguyễn Ngọc Hiếu (2013), <i>Giáo trình quản lý nhà nước về đô thị</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 2. Học viện Hành Chính Quốc gia (2014), <i>Quản lý Nhà nước về nông thôn</i> , NXB Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.	
22.	Quản lý nguồn nhân lực xã hội	Hương Huy (2007), <i>Quản trị nguồn nhân lực</i> (tập 1, 2), NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.	
23.	Quản lý nhà nước về Dân tộc và Tôn giáo	Hoàng Văn Chúc (2009), <i>Giáo trình Quản lý Nhà nước về Tôn giáo và Dân tộc</i> , NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.	
24.	Thanh tra hành chính	Học viện Hành chính (2007), <i>Giáo trình thanh tra và giải quyết khiếu nại hành chính</i> , NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.	
25.	Thẩm quyền hành chính	Học viện Hành chính Quốc gia (2012), <i>Giáo trình Thẩm quyền hành chính</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 25 học phần)

## PHỤ LỤC 10

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: QUẢN LÝ VĂN HÓA**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng (chủ biên), (2009), <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> , Tái bản lần thứ 11, NXB Giáo dục Việt Nam.	
2.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1. Vũ Cao Đàm (2011), <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> , NXB Giáo dục Việt Nam. 2. Phạm Việt Vượng (2004), <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> , NXB ĐHQG Hà Nội.	
3.	Tin học	Tô Văn Nam (2010), <i>Giáo trình tin học đại cương</i> . Tái bản lần thứ nhất, NXB Giáo dục Việt Nam.	
4.	Chính sách văn hóa Việt Nam	Lương Hồng Quang (chủ biên) (2016), <i>Chính sách văn hoá</i> , NXB Lao động, Hà Nội.	
5.	Công nghiệp văn hóa	Phạm Bích Huyền, Phạm Hoài Thu (2009). <i>Giáo trình Các ngành công nghiệp văn hóa</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
6.	Tiến trình lịch sử Việt Nam	Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2014), <i>Tiến trình lịch sử Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội	
7.	Xã hội học văn hóa	Mai Văn Hai (chủ biên) (2005), <i>Xã hội học văn hóa</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
8.	Chính sách văn hóa thế giới	Lương Hồng Quang (chủ biên) (2016), <i>Chính sách văn hoá</i> , NXB Lao động, Hà Nội.	
9.	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa	Nguyễn Lan Thanh (Chủ biên) (2008), <i>Giáo trình quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật</i> , NXB đại học quốc gia Hà Nội.	
10.	Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm (2009), <i>Tổ chức sự kiện</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	

11.	Kỹ năng giao tiếp	Chu Văn Đức (chủ biên) (2010), <i>Giáo trình Kỹ năng giao tiếp</i> , NXB Hà Nội.	
12.	Gây quỹ và tìm tài trợ trong các tổ chức văn hóa - nghệ thuật	Nguyễn Thị Anh Quyên, Ngô Ánh Hồng, Đỗ Thị Thanh Thủy (2009), <i>Giáo trình Gây quỹ và tìm tài trợ cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 12 học phần)

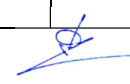
## PHỤ LỤC 11

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: CÔNG TÁC XÃ HỘI**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Xã hội học đại cương	1. Nguyễn Duy Hới - Đoàn Văn Trường (Đồng chủ biên, 2020), <i>Xã hội học</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2. Lương Văn Úc (2015), <i>Giáo trình xã hội học</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội	
2.	Tâm lý học xã hội	Vũ Dũng (chủ biên) (2000). <i>Tâm lý học xã hội</i> , Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội	
3.	Nhập môn công tác xã hội	1. Bùi Thị Xuân Mai (2010), <i>Giáo trình nhập môn công tác xã hội</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội. 3. Nguyễn Duy Nhiên (2015), <i>Nhập môn công tác xã hội</i> , NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.	
4.	Lý thuyết công tác xã hội	Trần Đình Tuấn (2008), <i>Công tác xã hội lý thuyết và thực hành</i> , ĐHQGHN, Hà Nội	
5.	Hành vi con người và môi trường xã hội	Trường Đại học Lao động xã hội (2010), <i>Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội</i> , NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.	
6.	Dân tộc học	Lê Sỹ Giáo (chủ biên) (2015), <i>Dân tộc học đại cương</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
7.	Giới và phát triển	Thái Thị Ngọc Dư (2007), <i>Giới và phát triển</i> , NXB Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.	
8.	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2015), <i>Phương pháp nghiên cứu xã hội học</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	

9.	Công tác xã hội cá nhân	1. Nguyễn Thị Thái Lan (2011), <i>Giáo trình Công tác xã hội cá nhân</i> , và gia đình, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội. 2. Nguyễn Duy Nhiên (2011), <i>Giáo trình Công tác xã hội cá nhân</i> , NXB Quốc gia Hà Nội.	
10.	Công tác xã hội nhóm	Nguyễn Thị Thái Lan (2011), <i>Giáo trình Công tác xã hội nhóm</i> , NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội	
11.	Phát triển cộng đồng	1. Nguyễn Trung Hải (Chủ biên), Nguyễn Huyền Linh, Nguyễn Kim Loan (2016), <i>Giáo trình phát triển cộng đồng</i> , NXB Dân Trí, Hà Nội. 2. Nguyễn Kim Liên (2008), <i>Giáo trình phát triển cộng đồng</i> , NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội	
12.	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	Bùi Thị Mai Đông (Chủ biên), Tiêu Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Thanh (2017), <i>Giáo trình công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.	
13.	Chính sách xã hội	Nguyễn Tiệp (chủ biên), (2011), <i>Giáo trình chính sách xã hội</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.	
14.	Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm và HIV	1. Tiêu Thị Minh Hương (2016), <i>Công tác xã hội với người mại dâm</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội. 2. Bùi Xuân Mai (2012), <i>Công tác xã hội trợ giúp người nhiễm HIV</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 14 học phần)



## PHỤ LỤC 12

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: THÔNG TIN – THƯ VIỆN**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Ghi chú
1.	Thông tin học đại cương	Đoàn Phan Tân (2006), <i>Thông tin học</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
2.	Toán học trong hoạt động thông tin	1. Đoàn Phan Tân (2007), <i>Toán học trong hoạt động Thư viện – Thông tin</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2. Kenneth H. Rosen; Phạm Văn Thiều, Đặng Hữu Thịnh dịch (2003), <i>Toán học rời rạc ứng dụng trong Tin học</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.	
3.	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Ngọc Mai, Nguyễn Thị Kim Trang, Đoàn Thiện Ngân (2007), <i>Lý thuyết Cơ sở dữ liệu</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.	
4.	Hệ điều hành	1. Từ Minh Phương (2013), <i>Giáo trình Hệ điều hành</i> , NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội. 2. Lê Khắc Nhiên Ân (2003), <i>Giáo trình nhập môn Hệ điều hành</i> , NXB Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.	
5.	Lập trình căn bản	Nguyễn Thanh Thủy (chủ biên), <i>Nhập môn lập trình Ngôn ngữ C</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.	
6.	Thư viện học đại cương	Nguyễn Yến Vân, Vũ Dương Thúy Nga (2010), <i>Thư viện học đại cương</i> , NXB Đại học văn hóa Hà Nội.	
7.	Lý luận và phương pháp công tác văn thư	Vương Đình Quyền (2005), <i>Lý luận và phương pháp công tác văn thư</i> , NXB.Đại học Quốc gia Hà Nội.	
8.	Kiến trúc máy tính	1. Nguyễn Minh Tuấn (2001), <i>Kiến trúc máy tính</i> , NXB Giáo dục Việt Nam. 2. Nguyễn Đình Việt (2000), <i>Kiến trúc máy tính</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	

9.	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Nguyễn Văn Ba (2003), <i>Giáo trình Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin</i> , NXB. Đại học quốc gia Hà Nội.	
10.	Mạng máy tính 1 (Lý thuyết mạng, LAN, WAN)	Phạm Thế Quế, <i>Giáo trình Mạng máy tính</i> . NXB Học viện công nghệ bưu chính viễn thông, Hà Nội.	
11.	Công nghệ phần mềm	Thạc Bình Cường (2011), <i>Nhập môn công nghệ phần mềm</i> , NXB Khoa học giáo dục.	
12.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Đỗ Xuân Lôi (2004), <i>Cấu trúc dữ liệu và giải thuật</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
13.	Trí tuệ nhân tạo	Đinh Mạnh Tường (2002), <i>Trí tuệ nhân tạo</i> , NXB. Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.	
14.	Quản trị dự án tin học	Lê Văn Phùng (2015), <i>Quản lý dự án công nghệ thông tin</i> , NXB. Thông tin và truyền thông, Hà Nội.	
15.	Tổ chức và bảo quản tài liệu	Nguyễn Tiến Hiến, Kiều Văn Hót (2009), <i>Tổ chức và bảo quản tài liệu</i> , NXB Đại học văn hoá Hà Nội.	
16.	Người dùng tin	Trần Thị Minh Nguyệt (2010), <i>Người dùng tin và nhu cầu tin</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.	
17.	Tra cứu tin	Dương Bích Hồng, Cao Minh Kiểm (2004), <i>Tra cứu tin trong hoạt động thông tin – thư viện</i> , NXB Đại học Văn hóa Hà Nội.	
18.	Tổ chức & quản lý hoạt động thông tin – thư viện	Âu Thị Cẩm Linh (2009), <i>Tổ chức và quản lý công tác thư viện: Giáo trình dùng cho học sinh hệ đại học</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
19.	Những vấn đề cơ bản về công tác thiết bị dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông	Lê Thanh Huy, Trần Xuân Bách (2016), <i>Những vấn đề cơ bản về công tác thiết bị dạy học ở trường phổ thông</i> , NXB. Thông tin & Truyền thông, Hà Nội.	
20.	Nhập môn công tác văn thư	1. Triệu Văn Cường (2017), <i>Giáo trình văn thư</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Vương Đình Quyền (2005), <i>Lý luận và phương pháp công tác văn thư</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
21.	Lưu trữ học	1. Phan Đình Nham, Bùi Loan Thùy (2015),	

		<p><i>Giáo trình lưu trữ học đại cương</i>, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>2. Lưu Kiếm Thanh, Vũ Văn Thành, Nguyễn Văn Hậu (2011), <i>Giáo trình văn phòng, văn thư và lưu trữ trong cơ quan nhà nước</i>, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.</p>	
22.	Nghiệp vụ lưu trữ 1, 2	<p>1. Hoàng Lê Minh (2009), <i>Nghiệp vụ Văn thư lưu trữ</i>, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.</p> <p>2. Dương Văn Khảm (2006), <i>Công tác Văn thư lưu trữ</i>, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.</p>	
23.	Nghiệp vụ thư kí văn phòng	<p>1. Trần Hoàng (2005), <i>Giáo trình Nghiệp vụ thư ký văn phòng</i>, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội</p> <p>2. Nghiêm Kỳ Hồng, Lê Văn In, Phạm Hưng, Trần Mạnh Thành, Bùi Hữu Duy (2009), <i>Nghiệp vụ thư ký văn phòng hiện đại</i>, NXB Lao động, TP. Hồ Chí Minh.</p>	
24.	Nghiệp vụ quản trị văn phòng	<p>1. Nguyễn Thành Độ (2012), <i>Giáo trình Quản trị văn phòng</i>, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Hữu Thân (2007), <i>Quản trị hành chính văn phòng</i>, NXB Thống kê, Hà Nội.</p>	
25.	Lễ tân văn phòng	Phan Thanh Lâm, Nguyễn Thị Hoà Bình (2004), <i>Giao tiếp và lễ tân văn phòng</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
26.	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	Bùi Loan Thùy (2013), <i>Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý</i> , NXB Đại học Quốc gia Thành phố HCM.	
27.	Kỹ năng giao tiếp	<p>1. Chu Văn Đức (chủ biên) <i>Giáo trình Kỹ năng giao tiếp</i>, NXB Hà Nội</p> <p>2. Đinh Văn Đáng (2005), <i>Giáo trình Kỹ năng giao tiếp, Tổng cục Du lịch - Hội đồng biên soạn giáo trình</i>, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.</p>	

(Danh sách ấn định 27 học phần)



### PHỤ LỤC 13

#### Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ-ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Lý thuyết truyền thông	Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Thị Thu Hằng, Truyền thông (2018), <i>Lý thuyết và kỹ năng cơ bản</i> , NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.	
2.	Ngôn ngữ truyền thông	Đình Kiều Châu (2016), <i>Ngôn ngữ truyền thông và tiếp thị góc nhìn từ lý luận đến thực tiễn tiếng Việt</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
3.	Public Relations	Đình Thị Thúy Hằng (chủ biên), <i>PR lý luận và ứng dụng</i> , NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.	
4.	Xã hội học truyền thông	Trần Hữu Quang (1997), <i>Xã hội học Truyền Thông đại chúng</i> , NXB Đại Học Mở Bán công TP. Hồ Chí Minh.	
5.	Pháp luật và đạo đức truyền thông	Nguyễn Thị Trường Giang (2020), <i>Pháp luật và đạo đức báo chí</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
6.	Kỹ năng giao tiếp	Chu Văn Đức (chủ biên) <i>Giáo trình Kỹ năng giao tiếp</i> , NXB Hà Nội.	
7.	An toàn và bảo mật thông tin	ĐH Kinh doanh và Công nghệ HN (2013), <i>Giáo trình Bảo mật thông tin</i> , NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.	
8.	Kỹ thuật nhiếp ảnh	1. ThS. Đỗ Phan Ái (2009), <i>Kỹ thuật và tạo hình nhiếp ảnh</i> , NXB Văn hóa. 2. Bùi Minh Sơn (2009), <i>Căn Bản Kỹ Thuật Nhiếp Ảnh</i> , NXB Thời đại.	
9.	Văn hóa doanh nghiệp	Nguyễn Duy Trinh và Phan Văn Quây (2009), <i>Văn hoá doanh nghiệp</i> , NXB Lao động xã hội, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 09 học phần)

## PHỤ LỤC 14

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11/2022 của Hiệu  
trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Giáo trình	Ghi chú
1.	Kinh tế vi mô	Đinh Thùy Trâm (2011), <i>Kinh tế vi mô</i> , NXB Phương Đông, Cà Mau.	
2.	Quản trị học	1. Phạm Thế Tri (2007), <i>Quản trị học</i> , NXB Đại học Quốc gia TP. HCM. 2. PGS.TS. Nguyễn thị Liên Diệp (2003), <i>Quản trị học</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
3.	Kinh tế du lịch	1. Nguyễn Văn Đỉnh, Trần Thị Minh Hòa, (2004), <i>Giáo trình Kinh tế Du lịch</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội. 2. Vũ Mạnh Hà (2014), <i>Giáo trình kinh tế du lịch</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
4.	Thương mại điện tử căn bản	TS. Trần Văn Hòe (2007), <i>Giáo trình thương mại điện tử căn bản</i> , NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội .	
5.	Thanh toán quốc tế trong Du lịch	Trần Thị Minh Hòa (2011), <i>Thanh toán quốc tế trong du lịch</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	
6.	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	Hoàng Đức Thân (2006), <i>Giáo trình Giao dịch và đàm phán kinh doanh</i> . NXB Thống kê, Hà Nội.	
7.	Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm (2009), <i>Tổ chức sự kiện</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.	
8.	Tâm lý khách du lịch	Hồ Lý Long (2009) <i>Giáo trình Tâm lý khách du lịch</i> (Tổng cục du lịch), NXB Lao động, Hà Nội.	
9.	Du lịch bền vững	Nguyễn Đình Hòe (2001), <i>Du lịch bền vững</i> , NXB Đại học quốc gia Hà Nội.	
10.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	1. Đỗ Thị Kim Oanh (2006), <i>Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành nghiệp vụ lễ tân</i> , NXB Hà Nội. 2. Đỗ Thị Kim Oanh (2005), <i>Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật phục vụ nhà hàng</i> , NXB Hà Nội.	
11.	Quản trị dịch vụ	1. Nguyễn Thị Nguyên Hồng (chủ biên)(2014), <i>Giáo trình Quản trị dịch vụ</i> , NXB Thống kê, Hà Nội. 2. Phạm Xuân Hậu (2011), <i>Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch</i> , NXB Thống kê, Hà Nội	

12.	Quản trị kinh doanh khách sạn	Trịnh Xuân Dũng (2002), <i>Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
13.	Quản trị buồng	Nguyễn Quyết Thắng, (2014), <i>Quản trị buồng từ lý thuyết đến thực tế</i> , NXB Tài Chính, Hà Nội.	
14.	Quản trị chế biến món ăn	Trịnh Cao Khải (2009), <i>Lý thuyết chế biến món ăn</i> , NXB Lao động, Hà Nội.	
15.	Quản trị khu Resort	Th.s. Sơn Hồng Đức (2012), <i>Quản trị kinh doanh khu nghỉ dưỡng (Resort) - Lý Luận Và Thực Tiễn</i> , NXB Phương Đông, Hà Nội.	
16.	Quản trị thương hiệu	TS. Phạm Thị Lan Hương (2014), <i>Quản trị thương hiệu</i> , NXB Tài chính, Hà Nội	
17.	Quản trị nhân lực	Trần Kim Dung (2011), <i>Quản trị nguồn nhân lực</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
18.	Nguyên lý kế toán	1. Trần Quý Liên, Trần Văn Thuận, Phạm Thành Long (2007), <i>Nguyên lý kế toán</i> , NXB Tài chính, Hà Nội. 2. Võ Văn Nhị, Nguyễn Thị Mỹ Hoàng, Lu Thị Thanh Nhân (2007), <i>Nguyên lý kế toán</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
19.	Quản trị kinh doanh lễ hành	1. Nguyễn Văn Đỉnh, Phạm Hồng Chương (2000), <i>Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành</i> , Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội. 2. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2009), <i>Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	
20.	An ninh khách sạn	Tổng cục Du lịch, Hội đồng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ du lịch Việt Nam (2007), <i>Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (Tiêu chuẩn VTOS) - Nghiệp vụ An ninh khách sạn</i> , NXB Lao động, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 20 học phần)



## PHỤ LỤC 15

### Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: **QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

( Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Ghi chú
1.	Tổng quan du lịch	1. Tổng cục du lịch (TS Trần Thị Mai chủ biên) (2009), <i>Giáo trình Tổng quan du lịch</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Trần Thị Thúy Lan (2005), <i>Giáo trình Tổng quan du lịch</i> , Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội, NXB Hà Nội.	
2.	Văn hóa du lịch	1. Dương Văn Sáu (2017), <i>Giáo trình văn hóa du lịch</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Nguyễn Phạm Hùng (2017), <i>Văn hóa du lịch</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội..	
3.	Kinh tế vi mô	Đình Thùy Trâm (2011), <i>Kinh tế vi mô</i> , NXB Phương Đông, Cà Mau.	
4.	Quản trị học	1. Phạm Thế Tri (2007), <i>Quản trị học</i> , NXB Đại học Quốc gia TP. HCM 2. TS. Nguyễn Thanh Hội (2005), Phan Thăng, <i>Quản trị học</i> , NXB Thống kê, Hà Nội	
5.	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	Hoàng Đức Thân (2006), <i>Giáo trình giao dịch và đàm phán kinh doanh</i> . NXB Thống kê, Hà Nội.	
6.	Tâm lý khách du lịch	Hồ Lý Long (2009), <i>Giáo trình Tâm lý khách du lịch</i> (Tổng cục du lịch ), NXB Lao động, Hà Nội.	
7.	Thanh toán quốc tế trong du lịch	Trần Thị Minh Hòa (2011), <i>Thanh toán quốc tế trong du lịch</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	
8.	Kinh tế du lịch	1. Nguyễn Văn Đỉnh, Trần Thị Minh Hòa, 2004, <i>Giáo trình Kinh tế Du lịch</i> , NXB Lao động Xã hội, Hà Nội. 2. Đình Thị Thư (2005), <i>Giáo trình Kinh tế Du lịch – Khách sạn</i> , NXB Hà Nội	
9.	Lễ tân ngoại giao	1. Phùng Công Bách, 2009, <i>Nghi thức và lễ tân đối ngoại</i> , NXB Thế giới.	

		2. Võ Anh Tuấn, 2018, <i>Lễ tân ngoại giao thực hành</i> , NXB Chính trị Quốc gia sự thật.	
10.	Nguyên lý kế toán	1. Trần Quý Liên, Trần Văn Thuận, Phạm Thành Long (2007), <i>Nguyên lý kế toán</i> , NXB Tài chính, Hà Nội 2. Võ Văn Nhi, Nguyễn Thị Mỹ Hoàng, Lu Thị Thanh Nhàn (2007), <i>Nguyên lý kế toán</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
11.	Tiếng Anh chuyên ngành 1	1. Đỗ Thị Kim Oanh (2006), <i>Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành nghiệp vụ lễ tân</i> , NXB Hà Nội. 2. Đỗ Thị Kim Oanh (2005), <i>Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật phục vụ nhà hàng</i> , NXB Hà Nội.	
12.	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	1. Nguyễn Công Hoan, <i>Giáo trình Tuyển điểm du lịch Việt Nam</i> , NXB Trường Đại học Tài chính - Marketing, Tp. HCM. 2. Bùi Thị Hải Yến (2014), <i>Tuyển điểm du lịch Việt Nam</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
13.	Quản trị dịch vụ	Nguyễn Thị Nguyên Hồng (chủ biên)(2014), <i>Giáo trình Quản trị dịch vụ</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
14.	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	Phạm Xuân Hậu (2011), <i>Giáo trình Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
15.	Quản trị thương hiệu	TS. Phạm Thị Lan Hương, <i>Quản trị thương hiệu</i> , Nhà xuất bản tài chính, 2014	
16.	Quản trị kinh doanh lễ hành	1. Nguyễn Văn Đính, Phạm Hồng Chương (2000), <i>Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành</i> , NXB Thống kê, Hà Nội. 2. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2009), <i>Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân.	
17.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Bùi Thanh Thủy (2010), <i>Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	

18.	Quản trị khu Resort	Th.s. Sơn Hồng Đức (2012), <i>Quản Trị Kinh Doanh Khu Nghỉ Dưỡng (Resort) - Lý Luận Và Thực Tiễn</i> , NXB Phương Đông.	
19.	Quản trị du lịch MICE	PGS.TS. Lưu Văn Nghiêm (2009), <i>Quản trị MICE</i> , NXB Kinh tế quốc dân, Hà Nội	
20.	Du lịch bền vững	Nguyễn Đình Hòa (2001), <i>Du lịch bền vững</i> , NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.	


(Danh sách ấn định 20 học phần)



## PHỤ LỤC 16

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: DU LỊCH**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Ghi chú
1.	Tổng quan du lịch	1. Tổng cục du lịch (TS Trần Thị Mai chủ biên) (2009), <i>Giáo trình Tổng quan du lịch</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Trần Thị Thúy Lan (2005), <i>Giáo trình Tổng quan du lịch</i> , Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội, NXB Hà Nội.	
2.	Kinh tế du lịch	1. Nguyễn Văn Đỉnh, Trần Thị Minh Hòa, 2004, <i>Giáo trình Kinh tế Du lịch</i> , NXB Lao động Xã hội, 2. Đỉnh Thị Thư (2005), <i>Giáo trình Kinh tế Du lịch – Khách sạn</i> , NXB Hà Nội	
3.	Văn hóa du lịch	1. Dương Văn Sáu (2017), <i>Giáo trình văn hóa du lịch</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Nguyễn Phạm Hùng (2017), <i>Văn hóa du lịch</i> , NXB ĐHQG Hà Nội.	
4.	Địa lý Du lịch	Nguyễn Minh Tuệ (2010), <i>Giáo trình Địa lý du lịch Việt Nam</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
5.	Di tích và danh thắng Việt Nam	Dương Văn Sáu (2008), <i>Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam</i> , NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.	
6.	Văn hóa ẩm thực	1. Hoàng Minh Khang – TS. Lê Anh Tuấn (2017), <i>Giáo trình Văn hóa ẩm thực</i> , Trường Cao Đẳng Du lịch Hà Nội, Hà Nội. 2. Mai Khôi (2001), <i>Văn hóa ẩm thực Việt Nam</i> , NXB Thanh niên.	
7.	Văn hóa giao tiếp	Nguyễn Văn Đỉnh (chủ biên) (1995), <i>Giáo trình Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
8.	Quản trị học	1. Phạm Thế Tri (2007), <i>Quản trị học</i> , NXB	

		Đại học Quốc gia TP. HCM 2. TS. Nguyễn Thanh Hội (2005), Phan Thăng, <i>Quản trị học</i> , NXB Thống kê, Hà Nội.	
9.	Du lịch bền vững	Nguyễn Đình Hòe (2001), <i>Du lịch bền vững</i> , NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.	
10.	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam	Nguyễn Duy Hình (2010), Bách khoa thư Hà Nội (T.16 ), <i>Tín ngưỡng và tôn giáo</i> , NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.	
11.	Văn hóa Đông Nam Á	1. Phạm Đức Dương (2000), chủ biên, <i>Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á</i> , NXB KHXH, Hà Nội. 2. Nguyễn Tấn Đắc (2008), <i>Văn hóa Đông Nam Á</i> , NXB KHXH, Hà Nội.	
12.	Quản trị kinh doanh lễ hành	1. Nguyễn Văn Đính, Phạm Hồng Chương (2000), <i>Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành</i> , NXB Thống kê, Hà Nội. 2. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2009), <i>Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành</i> , NXB Đại học KTQD.	
13.	Quản trị thương hiệu	TS. Phạm Thị Lan Hương (2014), <i>Quản trị thương hiệu</i> , NXB Tài chính.	
14.	Tiếng Anh chuyên ngành 1	1. Đỗ Thị Kim Oanh (2006), <i>Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành nghiệp vụ lễ tân</i> , NXB Hà Nội. 2. Đỗ Thị Kim Oanh (2005), <i>Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật phục vụ nhà hàng</i> , NXB Hà Nội.	
15.	Tuyển điểm du lịch	Bùi Thị Hải Yến (2014), <i>Giáo trình Tuyển điểm du lịch Việt Nam</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
16.	<i>Tâm lý khách du lịch</i>	Nguyễn Hữu Thọ (2009), <i>Tâm lý học du lịch</i> NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
17.	Du lịch văn hóa	Trần Thúy Anh (2001), <i>Giáo trình Du lịch văn hóa</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
18.	Du lịch cộng đồng	Võ Quế (2006), <i>Du lịch cộng đồng Lý thuyết và vận dụng</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.	

19.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Bùi Thanh Thủy (2010), <i>Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
20.	Thanh toán quốc tế trong du lịch	Trần Thị Minh Hòa (2011), <i>Thanh toán quốc tế trong du lịch</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	
21.	Lễ tân ngoại giao	1. Võ Anh Tuấn, 2018, <i>Lễ tân ngoại giao thực hành</i> , NXB Chính trị Quốc gia sự thật 2. Phùng Công Bách, 2009, <i>Nghi thức và lễ tân đối ngoại</i> , NXB Thế giới.	

(Danh sách ấn định 21 học phần)

## PHỤ LỤC 17

### Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: **QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO**

(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Ghi chú
1.	Giải phẫu học Thể dục thể thao	Trần Hạnh Dung, Quách Văn Tinh (2004). <i>Giải phẫu học Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao.	
2.	Sinh lý học Thể dục thể thao	1. Vũ Thanh Bình, Đồng Khắc Hưng, Phạm Thị Thiệu (2007), <i>Sinh lý học Thể dục thể thao</i> , NXB Đại học sư phạm, Hà Nội. 2. Trường đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng ( tập 1, 2), (2013). <i>Giáo trình Sinh lý học Thể dục thể thao</i> , NXB Đại học Thể dục thể thao.	
3.	Sinh hóa Thể dục thể thao	Trường đại học Thể dục thể thao (2013). <i>Giáo trình sinh hóa Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
4.	Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao	PGS.TS Nguyễn Toán, TS.Phạm Danh Tôn (2006). <i>Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
5.	Lịch sử Thể dục thể thao và Thể thao trường học	Lê Thiết Can (2008). <i>Giáo trình giảng dạy Lịch sử Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
6.	Thống kê và đo lường Thể dục thể thao	1. Ủy ban Thể dục thể thao, Trường Đại học Thể dục thể thao I (2004)., <i>Đo lường thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Trường Đại học Thể dục thể thao I (2008). <i>Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
7.	Vệ Sinh học Thể dục thể thao	PGS. TS. Lưu Quang Hiệp (2001), <i>Vệ sinh thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	

8.	Tiếng Việt thực hành	1. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2012). <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Giáo dục Việt Nam 2. Hoàng Anh ch.b, Phạm Văn Thấu (2005). <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.	
9.	Thể dục	1. Trường CĐ Thể dục thể thao TW2 (2005). <i>Giáo trình thể dục cơ bản</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh (2009), <i>Thể dục</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
10.	Điền kinh	Nguyễn Đại Dương (2006). <i>Giáo trình điền kinh</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
11.	Bóng đá	1. Trần Đức Dũng (2007), <i>Giáo trình Bóng đá</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 3. Ủy ban Thể dục thể thao (2001), <i>Giáo trình Bóng đá</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. đá thiếu nhi, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
12.	Bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh ( chủ biên) (2015), <i>Giáo trình bóng chuyền</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
13.	Bóng bàn	1. Tổng cục TDTT (2011), <i>Luật bóng bàn</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Nguyễn Danh Thái, ThS.Vũ Thành Sơn (1999), <i>Bóng bàn</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
14.	Bóng rổ	1. Nguyễn Văn Trung (2003), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Quốc Quân, Phạm Văn Thảo (2003), <i>Giáo trình bóng rổ</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
15.	Đá cầu	1. Ủy ban Thể dục thể thao (1999), <i>Giáo trình Đá cầu</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	

		2. Ủy ban Thể dục thể thao (2007), <i>Luật Đá cầu</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
16.	Cầu lông	1. Trường ĐH Sư phạm Thể dục thể thao Hà Tây (2008), <i>Giáo trình Cầu lông</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội. 2. Trường Cao đẳng Sư phạm thể dục Trung Ương I (2002), <i>Giáo trình Cầu lông</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
17.	Aerobic	Nguyễn Văn Thời (2014). <i>Giáo trình Thể dục Aerobic, tập 1</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
18.	Cờ vua	Đàm Quốc Chính (1999), <i>Giáo trình Cờ Vua</i> , tài liệu dành cho SVCS Đại học Thể dục thể thao, NXB Thể dục thể thao Hà Nội.	
19.	Khiêu vũ thể thao	Trường đại học Thể dục thể thao Bắc ninh (2011), <i>Giáo trình môn học khiêu vũ thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao Hà Nội.	
20.	Phương pháp tổ chức các hoạt động thi đấu thể dục thể thao	Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2006). <i>Lý luận và phương pháp thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
21.	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	Lê Đức Chương (2016), <i>Kế hoạch hóa Thể dục thể thao</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
22.	Trò chơi vận động	Đình Văn Lâm, Đào Bá Tri (1999), <i>Giáo trình trò chơi vận động (dùng cho sinh viên Đại học Thể dục thể thao)</i> , NXB Thể dục thể thao.	
23.	Quần vợt	Trường Đại học Thể dục thể thao (2002), <i>Giáo trình Quần vợt</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	
24.	Bơi lội	Ngô Xuân Viện, Lê Đức Long (2009), <i>Giáo trình bơi lội</i> , NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.	

(Danh sách ấn định 24 học phần)

## PHỤ LỤC 18

**Danh mục giáo trình được lựa chọn phục vụ giảng dạy,  
học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành: NGÔN NGỮ ANH**  
(Kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ- ĐVTDT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Ghi chú
1.	Tiếng Anh 1	1. Sarah Cunningham, Peter Moor (2009). <i>New Cutting Edge Elementary</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Clive Oxeden, Christina Latham -Koenig , Paul Seligson (2009), <i>New English file</i> , NXB Lao động, Hà Nội.	
2.	Tiếng Anh 2	1. Sarah Cunningham, Peter Moor (2009). <i>New Cutting Edge Elementary</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Clive Oxeden, Christina Latham -Koenig , Paul Seligson (2009), <i>New English file</i> , - NXB Lao động, Hà Nội.	
3.	Tiếng Anh 3	1. Sarah Cunningham, Peter Moor (2009). <i>New Cutting Edge Elementary</i> , NXB Lao động, Hà Nội. 2. Clive Oxeden, Christina Latham -Koenig , Paul Seligson (2009), <i>New English file</i> , NXB Lao động, Hà Nội.	
4.	Tiếng Trung Quốc 1	1. Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch) (2021), <i>Giáo trình Hán ngữ, tập 1</i> (quyển Thượng), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2. Chu Tiểu Bình (2007), <i>Giáo trình đàm thoại tiếng Hoa thông dụng (Tập 1)</i> , NXN Trẻ, Hà Nội.	
5.	Tiếng Trung Quốc 2	1. Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (2020), <i>Giáo trình Hán ngữ 2 - Tập 2 (quyển Hạ - Phiên bản mới)</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2. Khương Lệ Bình (2018), <i>Giáo trình chuẩn HSK2</i> , NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	
6.	Tiếng Trung Quốc 3	1. Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (2020), <i>Giáo trình Hán ngữ 2 - Tập 2, quyển Hạ - Phiên bản mới</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2. Khương Lệ Bình (2018), <i>Giáo trình chuẩn</i>	

		HSK3, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	
7.	Tiếng Anh	1. Tom Hutchinson (2002), <i>Lifelines Elementary</i> , NXB Giao thông Vận tải. 2. John, Liz Soars (2009), <i>Headway: Student's book: Elementary</i> , NXB Hải Phòng .	
8.	Ngữ pháp tiếng Anh	1. Quirk, Randolph (2010), <i>An University Grammar of English</i> , NXB Văn hóa- Thông tin, Hà Nội. 2. Murphy, Raymond (2009), <i>English grammar in use</i> , NXB Hải Phòng.	
9.	Ngữ âm – Âm vị học tiếng Anh	1. Roach, P, <i>English phonetics and phonology: A practical course</i> , UK: CUP, 1990. 2. Nguyễn Thanh Chương. ( 2008), <i>Để phát âm Tiếng Anh chuẩn xác</i> , NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.	
10.	Ngữ nghĩa Tiếng Anh	1. Hoa Nguyen (2004), <i>Understanding English Semantics</i> , VNU Publishing House.	
11.	Phân tích diễn ngôn	1. McCarthy, M. (1991), <i>Discourse Analysis for Language Teachers</i> , Oxford University Press: Oxford. 2. Deborah, S. (2001), <i>The handbook of discourse analysis</i> , Blackwell.	
12.	Ngữ dụng học	1. Thomas, J. (2013), <i>Meaning in interaction: An introduction to pragmatics</i> , London: Longman. 2. Leech, G. (1983), <i>Principles of pragmatics</i> . New York: Longman Inc	
13.	Ngôn ngữ học đối chiếu	1. Bùi Mạnh Hùng (2008), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i> , NXB Giáo dục Việt Nam. 2. Lê Quang Thiêm (2008), <i>Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
14.	Nghe cơ sở 1	1. Margaret Brooks(2011), <i>Q: Skills for Success Listening and Speaking 1</i> , Oxford: Oxford OUP.	
15.	Nói cơ sở 1	Margaret Brooks(2011), <i>Q: Skills for Success Listening and Speaking 1</i> , Oxford: Oxford OUP.	
16.	Đọc cơ sở 1	1. Sarah Lynn (2011), <i>Q: Skills for Success Reading and Writing 1</i> , Oxford	

		2. Brenda Wegmann, Mini Knezevic, Lawrence J. Zwier, Pamela Hartmann (2009), <i>Mosaic 1 reading</i> , NXB Đồng Nai.	
17.	Viết cơ sở 1	Sarah Lynn (2011), Q: skills for Success. <i>Reading and writing Q.1</i> , Oxford University press.	
18.	Nghe cơ sở 2	Brooks(2011). Q: <i>Skills for Success Listening and Speaking Oxford</i> : Oxford OUP.	
19.	Nói cơ sở 2	1. Margaret Brooks (2011). Q: <i>Skills for Success Listening and Speaking</i> , Oxford University Press.	
20.	Đọc cơ sở 2	1. Joe McVeigh, Jennifer Bixby (2011), Q: <i>Skills for Success Reading and Writing 2</i> , Oxford University press 2. Brenda Wegmann, Mini Knezevic, Lawrence J. Zwier, Pamela Hartmann (2009), <i>Mosaic 1 reading</i> , NXB Đồng Nai.	
21.	Viết cơ sở 2	McVeigh, J & Bixby, J (2011), Q: <i>skills for Success. Reading and writing Q.2</i> , Oxford University press.	
22.	Nghe nâng cao 1	1. Margaret Brooks(2011). Q: Skills for Success Listening and Speaking Oxford: Oxford OUP.	
23.	Nói nâng cao 1	1. Miles Craven (2011). Q: <i>Skills for Success Listening and Speaking</i> , Oxford University Press 2. Crooks, Rick (2009), <i>TOEFL iBT 120 Speaking</i> , NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.	
24.	Đọc nâng cao 1	1. Margot F. Gramer, Colin S. Ward (2011), Q: <i>Skills for Success Reading and Writing 3</i> , Oxford University press. 2. Linda Markstein, Louise Hirasawa (2009), <i>Expanding reading skills: Advanced</i> , NXB Đồng Nai.	

25.	Viết nâng cao 1	1. F.Gramer, M & S.Ward, C, Q: <i>skills for Success. Reading and writing Q.3</i> , Oxford University press. 2. Xuân Bá (2002), Bài tập luyện viết tiếng Anh, NXB Thế giới.	
26.	Nghe nâng cao 2	Margaret Brooks(2011). Q: <i>Skills for Success Listening and Speaking</i> , Oxford: Oxford OUP.	
27.	Nói nâng cao 2	1. Margaret Brooks (2011). Q: <i>Skills for Success Listening and Speaking</i> , Oxford: Oxford OUP. 2. Crooks, Rick (2009), <i>TOEFL iBT 120 Speaking</i> , NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.	
28.	Đọc nâng cao 2	1. Debra Daise, Charl Norloff, Paul Carne (2011), Q: <i>Skills for Success Reading and Writing 4</i> , Oxford University press. 2. Linda Markstein, Louise Hirasawa (2009), <i>Expanding reading skills: Advanced</i> , NXB Đồng Nai.	
29.	Viết nâng cao 2	1. . Debra Daise, Charl Norloff, Paul Carne (2011), Q: <i>Skills for Success Reading and Writing 4</i> , Oxford University press. 2. Xuân Bá (2002), Bài tập luyện viết tiếng Anh, NXB Thế giới.	
30.	Phiên dịch	Nguyễn Quốc Hùng, M.A (2014), <i>Hướng dẫn Kỹ thuật phiên dịch Anh Việt, Việt Anh</i> , NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.	
31.	Tiếng Anh Du lịch	Đào Thị Hương (2006), <i>Giáo trình tiếng Anh du lịch</i> , NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội	
32.	Tiếng Anh Luật	1. E.Z. Salakhova,M.G.Shamsitdinova (2018), <i>English for Law students</i> , Tashkent 2. Catherine Mason& Rosemary Atkins (2010), <i>The Lawyer's English language course book</i> , Global legal English Ltd.	

(Danh sách ấn định 32 học phần)